TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 126/2022/DS-PT
Ngày: 24 - 8 - 2022
V/v tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Toàn.

Các Thẩm phán: Ông Hồ Văn Phụng.

Bà Tôn Thị Thanh Thúy.

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Đặng Thị Ngọt - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa:*** Bà Huỳnh Thị Mỹ Liên - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 109/2022/TLPT-DS ngày 25 tháng 7 năm 2022 về việc tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2022/DS-ST ngày 08 tháng 6 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 150/2022/QĐ-PT ngày 09 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Lê Thị O, sinh năm 1965; địa chỉ: Số 172, ấp T, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Triệu Duy Ê, sinh năm 1986; địa chỉ: Số 8/5, ấp N, thị trấn L, huyện P, tỉnh Sóc Trăng, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 19/8/2022). (có mặt).

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1978; địa chỉ: Ấp S, xã Đ, huyện C, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

- *Người kháng cáo:* Ông Nguyễn Văn N là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

- Theo Đơn khởi kiện ngày 13/01/2022 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Lê Thị O trình bày:

Bà có hợp đồng bán thức ăn tôm, vôi, thuốc và hóa chất cho ông Nguyễn Văn N nuôi tôm. Theo hợp đồng bà sẽ giao thức ăn tôm, vôi, thuốc và hóa chất cho ông N theo yêu cầu của ông N, khi nào ông N thu hoạch tôm thì phải trả đủ tiền cho bà, nếu không trả đủ tiền thì ông N còn phải trả thêm tiền lãi với mức lãi suất 01%/tháng đối với số tiền chậm trả. Hai bên có lập hợp đồng mua bán và bà có mở sổ theo dõi việc giao nhận hàng và trả tiền.

Sau khi hợp đồng thì bà đã giao đầy đủ thức ăn tôm, vôi, thuốc và hóa chất theo yêu cầu của ông N, nhưng đến khi thu hoạch tôm thì ông N không trả đủ tiền cho bà theo hợp đồng mà thiếu lại một ít, rồi tiếp tục nuôi vụ tôm khác, bà tiếp tục giao thức ăn tôm, vôi, thuốc và hóa chất cho ông N nuôi tôm. Tính đến ngày 25/6/2019, ông N còn nợ bà tổng số tiền 513.682.000 đồng (trong đó, nợ gốc số tiền 381.082.000 đồng và nợ lãi số tiền 132.600.000 đồng), ông N có ký tên nhận nợ vào sổ theo dõi của bà, từ đó đến nay ông N chưa hoàn trả số tiền nào cho bà.

Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện hợp pháp của bà O vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện của bà O về việc yêu cầu ông N có trách nhiệm hoàn trả cho bà O tổng số tiền gốc và tiền lãi tính đến ngày 25/6/2019 là 513.682.000 đồng và tiền lãi phát sinh từ ngày 26/6/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm theo mức lãi suất 01%/tháng đối với số tiền nợ gốc là 381.082.000 đồng.

- Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Nguyễn Văn N trình bày:

Bà O có hợp đồng bán thức ăn tôm, vôi, thuốc và hóa chất cho ông nuôi tôm. Theo hợp đồng bà O sẽ giao thức ăn tôm, vôi, thuốc và hóa chất cho ông theo yêu cầu của ông, khi nào ông thu hoạch tôm thì phải trả đủ tiền cho bà O, nếu không trả đủ tiền thì ông còn phải trả thêm tiền lãi với mức lãi suất 01%/tháng đối với số tiền chậm trả. Hai bên có lập hợp đồng mua bán và bà O có mở sổ theo dõi việc giao nhận hàng và trả tiền.

Sau khi hợp đồng thì bà O đã giao đầy đủ thức ăn tôm, vôi, thuốc và hóa chất theo yêu cầu của ông, nhưng đến khi thu hoạch tôm do bị thua lỗ nên ông không trả đủ tiền cho bà O theo hợp đồng mà thiếu lại một ít, rồi tiếp tục nuôi vụ tôm khác, bà O tiếp tục giao thức ăn tôm, vôi, thuốc và hóa chất cho ông nuôi tôm. Tính đến ngày 25/6/2019, ông còn nợ bà O tổng số tiền 513.682.000 đồng (trong đó, nợ gốc số tiền 381.082.000 đồng và nợ lãi số tiền 132.600.000 đồng), ông có ký tên nhận nợ vào sổ theo dõi của bà O, từ đó đến nay ông chưa hoàn trả số tiền nào cho bà O.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông thừa nhận tính đến ngày 25/6/2019, ông còn nợ bà O tổng số tiền 513.682.000 đồng (trong đó, nợ gốc số tiền 381.082.000 đồng và nợ lãi số tiền 132.600.000 đồng) và cho rằng trước đây ông có khả năng trả nợ, nên đồng ý trả cho bà O tổng số tiền vốn và tiền lãi là 513.682.000 đồng, vì vậy ông mới ký nhận nợ vào sổ theo dõi của bà O. Tuy nhiên, do hiện nay ông làm ăn thất bại, đang gặp khó khăn về kinh tế, nên ông yêu cầu bà O cho ông được trả tiền nợ gố là 381.082.000 đồng, không tính phần tiền lãi từ năm 2015 đến ngày 25/6/2919 mà trước đây ông thống nhất ký nhận nợ là 132.600.000 đồng và không tính tiền lãi phát

sinh từ ngày 26/6/2019 đến nay. Ông yêu cầu được trả dần mỗi tháng trả 30.000.000 đồng cho đến hết số tiền 381.082.000 đồng.

Sự việc đã được Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng thụ lý, giải quyết tại Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2022/DS-ST ngày 08 tháng 6 năm 2022 đã quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 91, khoản 2 Điều 92, Điều 144, Điều 147, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; căn cứ Điều 117, Điều 119, khoản 2 Điều 357, Điều 398, Điều 430, Điều 440 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; căn cứ điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; căn cứ Điều 2 của Luật người cao tuổi; căn cứ Điều 26 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (được sửa đổi, bổ sung năm 2014). Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị O. Buộc ông Nguyễn Văn N có trách nhiệm trả cho bà Lê Thị O số tiền 648.585.024 đồng (Sáu trăm bốn mươi tám triệu năm trăm tám mươi làm nghìn không trăm hai mươi bốn đồng).

Về lãi suất chậm thi hành án: Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, đối với thời gian chậm thi hành án.

Ngoài ra, bản án dân sự sơ thẩm còn tuyên về án phí dân sự sơ thẩm và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 22/6/2022, bị đơn ông N có đơn kháng cáo Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2022/DS-ST ngày 08 tháng 6 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng. Yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm theo hướng ông không phải trả số tiền lãi là 134.903.024 đồng và xin được giảm hoặc miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là ông Ê không rút đơn khởi kiện và cho rằng việc ông N yêu cầu không phải trả số tiền lãi 134.903.024 đồng bà O không đồng ý, nên đề nghị Hội đồng xét xử (HĐXX) không chấp nhận kháng cáo của ông N và giữ nguyên ban án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung. Bị đơn ông N không thay đổi, bổ sung hoặc rút đơn kháng cáo và cho rằng vào cuối năm 2018, giữa ông và bà O có thỏa thuận việc trả nợ bằng cách ông giao quyền sử dụng đất của ông cho bà O quản lý, sử dụng để ngưng phần lãi phát sinh khi nào ông trả dứt nợ thì bà O trả lại đất cho ông; nhưng chỉ thỏa thuận miệng, không có làm văn bản. Sau đó, bà O nói không có nhu cầu canh tác đất thì ông mới cho người khác thuê lại với giá mỗi năm 20.000.000 đồng thì bà O ngăn cản nên việc ông cho thuê đất cũng không thành. Ngoài ra, gia đình ông thuộc diện khó khăn ở địa phương, nên ông yêu cầu Tòa án xem xét miễn, giảm một phần án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ nội dung vụ án.

Tại phiên tòa phúc thẩm, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng là trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm

và tại phiên tòa phúc thẩm thì HĐXX, Thư ký Tòa án và những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng pháp luật về tố tụng. Về nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và các quy định pháp luật có liên quan đề nghị HĐXX chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông N và đề nghị áp dụng khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, để sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng theo hướng giảm 50% án phí dân sự sơ thẩm cho ông N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, HĐXX nhận định:

[1] Tại phiên tòa lần thứ nhất, nguyên đơn bà Lê Thị O vắng mặt, nhưng có người đại diện hợp pháp tham gia phiên tòa; nên HĐXX căn cứ vào khoản 2 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[2] Về người kháng cáo, nội dung, hình thức đơn kháng cáo và thời hạn kháng cáo của ông N là đúng quy định tại Điều 271, Điều 272 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, nên kháng cáo hợp lệ, được Tòa án chấp nhận và tiến hành xét xử phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[3] Trong quá trình tham gia tố tụng, bị đơn ông N thừa nhận có hợp đồng mua thức ăn tôm, vôi, thuốc và hóa chất của bà O và ông còn thiếu bà O số tiền vốn là 381.082.000 đồng và tiền lãi tính đến ngày ký nhận nợ là 132.600.000 đồng, tổng cộng 513.682.000 đồng; đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[4] Xét kháng cáo của bị đơn ông N về việc yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm theo hướng ông không phải trả số tiền lãi là 134.903.024 đồng và xin được giảm hoặc miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm. Xét thấy, theo Đơn kháng cáo và tại phiên tòa phúc thẩm ông N cho rằng vào cuối năm 2018, giữa ông và bà O có thỏa thuận việc trả nợ bằng cách ông giao quyền sử dụng đất của ông cho bà O quản lý, sử dụng để ngưng phần lãi phát sinh khi nào ông trả dứt nợ thì bà O trả lại đất cho ông; nhưng chỉ thỏa thuận miệng, không có làm văn bản. Sau đó, bà O nói không có nhu cầu canh tác đất thì ông mới cho người khác thuê lại với giá mỗi năm 20.000.000 đồng thì bà O ngăn cản nên việc ông cho thuê đất cũng không thành. Tuy nhiên, người đại diện hợp pháp của bà O không thừa nhận có việc thỏa thuận này và ông N không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho lời trình bày của ông là có căn cứ và hợp pháp. Trong khi đó, tại Hợp đồng ngày 01/01/2018 (BL số 27) và quá trình tham gia tố tụng ông N đều thừa nhận các bên có thỏa thuận nếu ngay sau khi thu hoạch bên ông N không thanh toán đủ nợ cho bà O thì phải tính lãi chậm trả theo mức lãi suất 01%/tháng và ông N có ký nhận nợ ngày 25/6/2019 tổng cộng vốn và lãi là 513.682.000 đồng (BL số 186). Đồng thời, Tòa án cấp sơ thẩm tính lãi suất 01%/tháng theo thỏa thuận đối với số tiền vốn còn thiếu 381.082.000 đồng, được tính từ ngày 26/6/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm với số tiền 134.903.024 đồng là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 117, Điều 119, khoản 2 Điều 357, Điều 398, Điều 430, 440, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của bà O cũng không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của ông Ngan. Ông N cũng không cung

cấp được tài liệu, chứng cứ gì mới để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo vừa nêu của ông là có căn cứ và hợp pháp.

[5] Xét kháng cáo của bị đơn ông N về việc yêu cầu xin được giảm hoặc miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm. Xét thấy, do yêu cầu khởi kiện của bà O được chấp nhận, nên ông N phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 29.943.400 đồng (số tiền 648.585.024 đồng = 20.000.000 đồng + 4% của phần giá trị vượt 400.000.000 đồng) là đúng quy định tại khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và điểm b khoản 1, khoản 3 Điều 24 và khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Tuy nhiên, khi kháng cáo ông N cho rằng ông có hoàn cảnh kinh tế khó khăn và có nộp đơn xác nhận của chính quyền địa phương về hoàn cảnh kinh tế khó khăn (BL số 200), nên HĐXX căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 13 của Nghị quyết số 326 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, giảm 50% tiền án phí dân sự sơ thẩm cho ông N.

[6] Từ những nhận định tại mục [4] và [5] nêu trên, xét thấy yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông N là có căn cứ chấp nhận một phần, nên HĐXX căn cứ khoản 2 Điều 308, khoản 6 Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, để sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung theo hướng giảm 50% án phí dân sự sơ thẩm cho ông N, tương ứng với số tiền được giảm là 14.971.700 đồng; việc sửa án cấp sơ thẩm không có lỗi.

[7] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa bản án dân sự sơ thẩm, nên ông N không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[8] Đối với lời đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm về việc đề nghị HĐXX chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông N và đề nghị áp dụng khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, để sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng theo hướng giảm 50% án phí dân sự sơ thẩm cho ông N là có căn cứ, nên được HĐXX chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, khoản 6 Điều 313, khoản 2 Điều 92, khoản 2 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; căn cứ khoản 1 Điều 13, khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn N.

2. Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2022/DS-ST ngày 08 tháng 6 năm 2022, về việc tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản của Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng. Án tuyên như sau:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị O.

Buộc ông Nguyễn Văn N có trách nhiệm trả cho bà Lê Thị O số tiền 648.585.024 đồng (Sáu trăm bốn mươi tám triệu năm trăm tám mươi lăm nghìn không trăm hai mươi bốn đồng).

Về lãi suất chậm thi hành án: Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, đối với thời gian chậm thi hành án.

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Văn N phải chịu 14.971.700 đồng (Mười bốn triệu chín trăm bảy mươi mốt nghìn bảy trăm đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho bà Lê Thị O số tiền 12.273.000 đồng (Mười hai triệu hai trăm bảy mươi ba nghìn đồng) đã nộp tám ứng án phí theo Biên lai thu số 0001773 ngày 13/01/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn N không phải chịu. Hoàn trả lại cho ông Nguyễn Văn N số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) đã nộp tạm ứng theo Biên lai thu số 0001870 ngày 22/6/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng.

4. Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (được sửa đổi, bổ sung năm 2014), thì những người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND huyện Cù Lao Dung;
- Chi cục THADS huyện Cù Lao Dung;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Văn Toàn